

Số: 10/2018/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2018

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH VỀ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG; ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN VÀ SÁT HẠCH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 61/2014/QH13 ngày 21 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 66/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2015 của Chính phủ quy định về Nhà chức trách hàng không;

Căn cứ Nghị định số 92/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 2 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nhân viên hàng không; đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với nhân viên hàng không, các tổ chức, cá nhân liên quan đến công tác đào tạo, huấn luyện và sát hạch nhân viên hàng không.

Điều 3. Quy ước viết tắt

Trong Thông tư này, các chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. ADS-B (Automatic Dependent Surveillance - Broadcast): giám sát phụ thuộc tự động - chế độ phát quảng bá.
2. AFTN (Aeronautical Fixed Telecommunication Network): mạng viễn thông cố định hàng không.
3. AIP (Aeronautical Information Publication): tập thông báo tin tức hàng không.
4. AIS (Aeronautical Information Service): dịch vụ thông báo tin tức hàng không.
5. AMHS (Air Traffic Service Message Handling System): hệ thống xử lý điện văn dịch vụ không lưu.
6. ATFM (Air Traffic Flow Management): quản lý luồng không lưu.
7. CNS (Communication, Navigation, Surveillance): thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không.
8. DME (Distance Measuring Equipment): thiết bị đo cự ly.
9. FDP (Flight Plan Data Processing): xử lý hệ thống dữ liệu bay.
10. GBAS (Ground Based Augmentation System): hệ thống tăng cường độ chính xác của tín hiệu vệ tinh dẫn đường đặt trên mặt đất.
11. HF A/G (High Frequency Air/Ground): thông tin sóng ngắn không - địa.
12. IATA (International Air Transport Association): hiệp hội vận tải hàng không quốc tế.
13. ICAO (International Civil Aviation Organization): tổ chức hàng không dân dụng quốc tế.
14. ILS (Instrument Landing System): hệ thống hạ cánh bằng thiết bị.
15. ILS/DME/Marker (Instrument Landing System/Distance Measuring Equipment/Marker): hệ thống hạ cánh bằng thiết bị/thiết bị đo cự ly/đài chỉ mốc vô tuyến.
16. NDB (Non Directional Radio Beacon): đài dẫn đường vô hướng.

17. NOTAM (Notice to Airmen): điện văn thông báo hàng không.
18. OJT (On-Job-Training): thực tập tại vị trí làm việc.
19. PSR (Primary Surveillance Radar): radar giám sát sơ cấp.
20. RDP (Radar Data Processing): xử lý dữ liệu radar.
21. SSR (Secondary Surveillance Radar): radar giám sát thứ cấp.
22. VHF A/G (Very High Frequency Air/Ground): thông tin sóng cực ngắn không - địa.
23. VOR (Very High Frequency Omnidirectional Radio Range): đài vô tuyến đa hướng sóng cực ngắn.
24. VCCS (Voice Communication Control System): hệ thống chuyển mạch thoại.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Năng định là chứng nhận về năng lực chuyên môn của nhân viên hàng không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện nhiệm vụ theo chức danh ghi trong giấy phép nhân viên hàng không.
2. Chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu là chương trình đào tạo, huấn luyện bao gồm 02 (hai) phần: kiến thức chung về hàng không dân dụng và nghiệp vụ nhân viên hàng không. Sau khi hoàn thành chương trình này, học viên được cấp chứng chỉ chuyên môn.
3. Chương trình huấn luyện năng định là chương trình huấn luyện dành cho nhân viên hàng không đã được cấp chứng chỉ chuyên môn để tham dự kỳ sát hạch cấp năng định theo quy định trong lĩnh vực chuyên ngành.
4. Chương trình huấn luyện định kỳ là chương trình huấn luyện nhắc lại các kiến thức đã được học và bổ sung cập nhật kiến thức mới chuyên ngành hàng không để nhân viên hàng không duy trì khả năng làm việc ở vị trí năng định đã được cấp.
5. Chương trình huấn luyện phục hồi là chương trình huấn luyện cho nhân viên hàng không có thời gian nghỉ giãn cách quá thời gian quy định để phục hồi khả năng đáp ứng công việc chuyên môn.
6. Chương trình huấn luyện chuyển loại là chương trình huấn luyện cho nhân viên hàng không khi chuyển đổi vị trí chuyên môn hoặc chuyển đổi vị trí năng định.
7. Chương trình huấn luyện bay làm quen là chương trình huấn luyện cho nhân viên không lưu tìm hiểu hoạt động của tổ lái trên buồng lái trong chuyến bay thương mại.
8. Cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không (gọi tắt là cơ sở đào tạo) là cơ sở có đủ điều kiện hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật về ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực hàng không dân dụng.
9. Sát hạch nhân viên hàng không là việc kiểm tra để cấp giấy phép, năng định chuyên môn hoặc đánh giá để cấp chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không.

Điều 5. Thời gian giảng dạy, quy đổi thời gian giảng dạy

1. Thời gian giảng dạy trong chương trình đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện được tính bằng giờ.
2. Quy đổi thời gian giảng dạy: 01 (một) giờ lý thuyết là 45 phút; 01 (một) giờ thực hành là 60 phút.

Chương II

NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 6. Chức danh nhân viên hàng không

1. Thành viên tổ lái.
2. Giáo viên huấn luyện bay.
3. Tiếp viên hàng không.
4. Nhân viên bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay.
5. Nhân viên điều độ, khai thác bay.
6. Nhân viên không lưu.
7. Nhân viên thông báo tin tức hàng không.
8. Nhân viên bản đồ, sơ đồ, dữ liệu hàng không.
9. Nhân viên thông tin, dẫn đường, giám sát hàng không.
10. Nhân viên khí tượng hàng không.
11. Nhân viên thiết kế phương thức bay.

12. Nhân viên tìm kiếm, cứu nạn hàng không dân dụng.
13. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không.
14. Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay.
15. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyển bay.
16. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay.

Điều 7. Nhiệm vụ theo chức danh của nhân viên hàng không

1. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, soi chiếu, giám sát an ninh, duy trì trật tự, tuần tra, canh gác bảo vệ tại cảng hàng không, sân bay và các cơ sở khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về an ninh hàng không.
2. Nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay thực hiện nhiệm vụ điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về quản lý, khai thác cảng hàng không, sân bay.
3. Nhân viên khai thác mặt đất phục vụ chuyển bay thực hiện nhiệm vụ giám sát dịch vụ mặt đất phục vụ chuyển bay; kiểm tra, làm thủ tục vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa tại cảng hàng không, sân bay; cân bằng trọng tải tàu bay; kiểm tra hàng nguy hiểm trước khi đưa lên tàu bay; vệ sinh tàu bay; hướng dẫn chất xếp; xếp, dỡ hành lý, hàng hóa lên, xuống tàu bay.
4. Nhân viên cứu nạn, chữa cháy tại cảng hàng không, sân bay thực hiện nhiệm vụ cứu nạn, chữa cháy trong trường hợp xảy ra sự cố, tai nạn tại cảng hàng không, sân bay.
5. Các chức danh nhân viên hàng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Thông tư này thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không về lĩnh vực tàu bay, khai thác tàu bay, quản lý và bảo đảm hoạt động bay.

Điều 8. Tiêu chuẩn nhân viên hàng không

1. Nhân viên hàng không quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 6 của Thông tư này đáp ứng tiêu chuẩn quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không về lĩnh vực tàu bay, khai thác tàu bay, quản lý và bảo đảm hoạt động bay.
2. Nhân viên hàng không quy định tại khoản 13 Điều 6 của Thông tư này đáp ứng các tiêu chuẩn như sau:
 - a) Là công dân Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có lý lịch rõ ràng, đủ sức khỏe, tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên;
 - b) Không có tiền án, tiền sự theo quy định của pháp luật; không sử dụng ma túy, chất kích thích;
 - c) Được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép nhân viên kiểm soát an ninh hàng không.
3. Nhân viên hàng không quy định tại khoản 14, 15 và 16 Điều 6 của Thông tư này đáp ứng các tiêu chuẩn như sau:
 - a) Là công dân Việt Nam hoặc nước ngoài đủ 18 tuổi trở lên có lý lịch rõ ràng, đủ sức khỏe, tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên;
 - b) Không có tiền án, tiền sự theo quy định của pháp luật; không sử dụng ma túy, chất kích thích;
 - c) Đối với nhân viên hàng không quy định tại khoản 14 Điều 6 của Thông tư này phải được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy phép nhân viên điều khiển, vận hành thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay;
 - d) Đối với nhân viên hàng không quy định tại khoản 15 và 16 Điều 6 của Thông tư này phải có chứng chỉ chuyên môn chuyên ngành hàng không quy định tại khoản 1 Điều 9 của Thông tư này.

Điều 9. Chứng chỉ chuyên môn và Giấy chứng nhận trình độ tiếng Anh

1. Chứng chỉ chuyên môn quy định tại Thông tư này, bao gồm một trong các loại sau:
 - a) Chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép theo mẫu tại Phụ lục 01 ban hành kèm Thông tư này;
 - b) Chứng nhận của cơ sở đào tạo được ICAO, IATA công nhận; cơ sở đào tạo của nước ngoài đã được Cục Hàng không Việt Nam công nhận theo quy định tại Điều 14 của Thông tư này;
 - c) Chứng nhận điều khiển, vận hành phương tiện, thiết bị chuyên ngành hàng không của cơ sở sản xuất, chế tạo phương tiện, thiết bị;
 - d) Văn bằng, chứng chỉ hoàn thành chương trình đào tạo cơ bản chuyên ngành hàng không của cơ sở đào tạo tại Việt Nam theo pháp luật về giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

2. Chứng chỉ chuyên môn quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều này chỉ được công nhận tại Việt Nam với điều kiện người có văn bằng, chứng chỉ được đào tạo bổ sung các nội dung chưa được đào tạo theo chương trình đào tạo, huấn luyện ban đầu nghiệp vụ nhân viên hàng không tại cơ sở đào tạo được Cục Hàng không Việt Nam cấp phép.

3. Giấy chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không quy định tại Thông tư này được cấp bởi Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam theo mẫu tại Phụ lục 02 ban hành kèm Thông tư này.

Điều 10. Giấy phép nhân viên hàng không

1. Điều kiện được cấp giấy phép nhân viên hàng không:

- a) Đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của Thông tư này;
- b) Tham dự và đạt yêu cầu của kỳ sát hạch cấp giấy phép, năng định nhân viên hàng không của Cục Hàng không Việt Nam.

2. Giấy phép nhân viên hàng không bao gồm các nội dung sau đây:

- a) Quốc hiệu nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Cơ quan cấp giấy phép;
- c) Tên giấy phép;
- d) Số giấy phép;
- đ) Ngày cấp, thời hạn của giấy phép (nếu có);
- e) Họ tên, ngày sinh, nơi sinh, địa chỉ, quốc tịch của người được cấp giấy phép;
- g) Năng định;
- h) Chữ ký của người được cấp giấy phép và dấu của cơ quan cấp giấy phép;
- i) Anh của người được cấp giấy phép được đóng dấu giáp lai;
- k) Yêu cầu khác theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không.

3. Các chức danh nhân viên hàng không quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 Điều 6 của Thông tư này khi thực hiện nhiệm vụ phải mang theo giấy phép nhân viên hàng không còn hiệu lực.

4. Nhân viên hàng không không thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều này khi thực hiện nhiệm vụ phải có chứng chỉ chuyên môn phù hợp.

Điều 11. Danh mục và thời hạn hiệu lực của giấy phép và năng định nhân viên hàng không

1. Danh mục giấy phép, năng định nhân viên hàng không được quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Giấy phép nhân viên hàng không chỉ có hiệu lực khi năng định còn hiệu lực, riêng đối với giấy phép nhân viên hàng không quy định tại khoản 14 Điều 6 Thông tư này có hiệu lực là 07 (bảy) năm.

Chương III

ĐÀO TẠO, HUẤN LUYỆN NGHIỆP VỤ NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 12. Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không bao gồm:

- a) Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ ban đầu để cấp chứng chỉ chuyên môn;
- b) Chương trình huấn luyện năng định nhân viên hàng không;
- c) Chương trình huấn luyện phục hồi nhân viên hàng không;
- d) Chương trình huấn luyện chuyển loại nhân viên hàng không;
- đ) Chương trình huấn luyện định kỳ nhân viên hàng không;
- e) Chương trình huấn luyện bay làm quen đối với kiểm soát viên không lưu.

2. Chương trình đào tạo, huấn luyện đối với các chức danh nhân viên hàng không tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 13 Điều 6 thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không. Chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không đối với các chức danh còn lại thực hiện theo quy định tại Phụ lục 04, Phụ lục 05 ban hành kèm Thông tư này.

Điều 13. Giáo trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

Giáo trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không do cơ sở đào tạo ban hành và phải phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 21 Thông tư này.

Điều 14. Công nhận cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không ở nước ngoài

Cục Hàng không Việt Nam căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành hàng không, các điều ước quốc tế nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để công nhận cơ sở ở nước ngoài đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không của Việt Nam.

Điều 15. Đào tạo, huấn luyện trực tuyến nghiệp vụ nhân viên hàng không

Cơ sở đào tạo được phép đào tạo, huấn luyện trực tuyến nội dung lý thuyết khi đảm bảo các yêu cầu sau đây:

1. Giáo viên giảng dạy phải có khả năng tổ chức, quản lý lớp học, kỹ năng dạy học trực tuyến.
2. Giáo trình, tài liệu điện tử phải có nội dung phù hợp với chương trình đào tạo, huấn luyện được quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.
3. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ phải đáp ứng yêu cầu dạy học trực tuyến gồm cổng thông tin điện tử đào tạo qua mạng, hệ thống máy chủ và hạ tầng kết nối mạng internet.
4. Có quy trình tổ chức và đào tạo, huấn luyện trực tuyến.

Chương IV

SÁT HẠCH NHÂN VIÊN HÀNG KHÔNG

Điều 16. Hội đồng sát hạch

1. Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam thành lập Hội đồng sát hạch để tổ chức sát hạch theo từng lĩnh vực chuyên môn và trình độ tiếng Anh để cấp giấy phép, năng định cho nhân viên hàng không.
2. Cục Hàng không Việt Nam được phép sử dụng cơ sở vật chất, chuyên gia của các tổ chức trong và ngoài nước để tổ chức sát hạch nhân viên hàng không.
3. Hội đồng làm việc phải có ít nhất 2/3 số thành viên tham dự, quyết định theo đa số; trường hợp các thành viên trong Hội đồng có ý kiến ngang nhau thì thực hiện theo kết luận của Chủ tịch Hội đồng.

Điều 17. Nhiệm vụ của Hội đồng sát hạch

1. Xây dựng và ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng sát hạch.
2. Thành lập Tổ sát hạch theo từng lĩnh vực chuyên môn và trình độ tiếng Anh.
3. Tổ chức xây dựng kế hoạch sát hạch, quy trình sát hạch, nội dung sát hạch, đề và đáp án sát hạch trình Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam ban hành.
4. Tổ chức sát hạch và báo cáo Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam kết quả sát hạch để cấp giấy phép, năng định chuyên môn, chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không.
5. Chủ tịch Hội đồng sát hạch chịu trách nhiệm về việc lựa chọn sát hạch viên và kết quả sát hạch trước Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam.

Điều 18. Nhiệm vụ của Tổ sát hạch

1. Biên soạn đề sát hạch, đáp án và thang điểm phù hợp, báo cáo Hội đồng sát hạch.
2. Thực hiện việc sát hạch chuyên môn, trình độ tiếng Anh, chấm phúc khảo bài sát hạch (nếu có).
3. Tổng hợp kết quả sát hạch, báo cáo Hội đồng sát hạch.
4. Tổ trưởng Tổ sát hạch chịu trách nhiệm về kết quả sát hạch trước Hội đồng sát hạch.

Điều 19. Tiêu chuẩn sát hạch viên

1. Sát hạch viên chuyên môn có các tiêu chuẩn như sau:
 - a) Có tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống tốt, không vi phạm kỷ luật trong 03 (ba) năm gần nhất;
 - b) Có văn bằng, chứng chỉ đào tạo chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực tham gia sát hạch;
 - c) Có kinh nghiệm ít nhất 03 (ba) năm làm việc ở vị trí chuyên môn phù hợp với lĩnh vực tham gia sát hạch.
2. Sát hạch viên tiếng Anh đáp ứng một trong các tiêu chuẩn như sau:
 - a) Là chuyên gia khai thác trong lĩnh vực chuyên ngành hàng không tương ứng, có ít nhất 05 (năm) năm kinh nghiệm, có trình độ cử nhân Anh ngữ hoặc tương đương, có chứng chỉ đánh giá tiếng Anh hàng không do cơ sở đào tạo được ICAO hoặc Cục Hàng không Việt Nam công nhận;
 - b) Là giáo viên tiếng Anh có ít nhất 05 (năm) năm giảng dạy liên tục tại các trường đại học, có chứng nhận đánh giá tiếng Anh hàng không do cơ sở đào tạo được ICAO hoặc Cục Hàng không Việt Nam công nhận.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Trách nhiệm của cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không

1. Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam khi có sự thay đổi về các nội dung theo hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật chuyên ngành hàng không.
2. Tổ chức biên soạn và ban hành giáo trình đào tạo, huấn luyện phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 12 và khoản 1 Điều 21 của Thông tư này.
3. Tổ chức thực hiện đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không và cấp chứng chỉ chuyên môn theo quy định tại Thông tư này.
4. Triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không.
5. Báo cáo Cục Hàng không Việt Nam kết quả thực hiện hoạt động đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không; kế hoạch, giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo, huấn luyện trước ngày 15 tháng 12 hàng năm.
6. Lưu giữ hồ sơ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không theo quy định của pháp luật về lưu trữ.
7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng không Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

Điều 21. Trách nhiệm của Cục Hàng không Việt Nam

1. Ban hành chương trình đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không chi tiết.
2. Kiểm tra, giám sát việc sát hạch, cấp giấy phép, năng định chuyên môn, chứng nhận trình độ tiếng Anh cho nhân viên hàng không.
3. Xây dựng cơ sở dữ liệu và đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất, áp dụng công nghệ thông tin để quản lý nhân viên hàng không, cơ sở đào tạo, sát hạch nhân viên hàng không.

Điều 22. Điều khoản chuyển tiếp

Các cơ sở đào tạo đã được Cục Hàng không Việt Nam cấp giấy chứng nhận có trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ chương trình, giáo trình đào tạo, huấn luyện quy định tại Thông tư này trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Thông tư có hiệu lực.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 10 tháng 5 năm 2018 và thay thế Thông tư số 61/2011/TT-BGTVT ngày 21/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về nhân viên hàng không, cơ sở đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không và cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh nhân viên hàng không.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Bộ GTVT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TCCB (L-02b).

Lê Đình Thọ

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN



Phu lục